

TOPIC 4

GLOBAL WARMING

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Additionally	adv	/ə'dɪʃənəli/	thêm vào đó
2	Alleviation	n	/ə,li:vi'eɪʃn/	sự làm nhẹ đi, giảm nhẹ đi
3	Beetle	n	/'bi:təl/	bọ cánh cứng
4	Bio-fertilizer	n	/baɪəʊ'fɜ:tɪlaɪzər/	phân bón sinh học
5	Catastrophe	n	/kə'tæstrəfi/	tai ương, tai họa
	Catastrophic	a	/'kætə'strɒfɪk/	tai ương, thảm khốc
6	Climatology	n	/'klaɪmə'tɒlədʒi/	khí hậu học
	Climate	n	/'klaɪmət/	khí hậu
	Climatic	a	/'klaɪ'mætɪk/	thuộc khí hậu
	Climax	n	/'klaɪmæks/	cao trào
7	Clumsily	adv	/'klʌmzəli/	một cách vụng về
8	Commend	v	/kə'mend/	tán dương, ca ngợi
	Condemn	v	/kən'dem/	kết tội
	Denounce	v	/dɪ'naʊns/	tố cáo, vạch mặt
9	Converse	v	/'kɒnvɜ:s/	nói chuyện
10	Creativity	n	/'kri:etɪvɪti/	tính sáng tạo, óc sáng tạo
	Creation	n	/'kri'eɪʃən/	sự sáng tạo
	Creature	n	/'kri:tʃə/	sinh vật
	Creative	a	/'kri'eɪtɪv/	sáng tạo
11	Deposit	v	/dɪ'pɒzɪt/	đặt cọc
12	Ecological	a	/'i:kə'lɒdʒɪkəl/	thuộc sinh thái
	Ecology	n	/'i:kɒlədʒi/	sinh thái
	Ecologist	n	/'i:kɒlədʒɪst/	nhà sinh thái

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
13	Emission	n	/i'mɪʃən/	sự phát ra, sự tỏa ra
	Emit	v	/i'mɪt/	phát ra, tỏa ra
	Emissive	a	/i'mɪsɪv/	phát ra, tỏa ra
14	Enhancement	n	/ɪn'hɑːnsmənt/	sự nâng cao
15	Evaporation	n	/ɪ'væpəreɪt/	làm bay hơi, sự bốc hơi
16	Exacerbate	v	/ɪg'zæsəbeɪt/	làm trầm trọng thêm
17	Exonerate	v	/ɪg'zɒnəreɪt/	miễn tội cho ai
18	Glacier	n	/'glæsiər/	sông băng
19	Heat-insulated	a	/hi:t ɪnsjə'leɪtɪd/	cách nhiệt
	Heat-released	a	/hi:trɪ'li:sd/	tỏa nhiệt
	Heat-related	a	/hi:trɪ'leɪtɪd/	liên quan đến nhiệt
	Heat-treated	a	/hi:t'tri:tɪd/	được xử lý bằng nhiệt, nhiệt luyện
20	Heat-trapping	a	/hi:t 'træpɪŋ/	giữ nhiệt
21	Horribly	adv	/'hɒrəbli/	một cách đáng sợ
22	Incidence	n	/'ɪnsɪdəns/	sự tác động vào, phạm vi ảnh hưởng
23	Indication	n	/,ɪndɪ'keɪʃən/	dấu hiệu, sự chỉ dẫn
24	Infectious	a	/ɪn'fekʃəs/	dễ lây nhiễm
	Infection	n	/ɪn'fekʃən/	sự lây nhiễm
25	Inland	a	/'ɪnlənd/	nội địa
26	Mitigation	n	/,mɪtɪ'geɪʃən/	sự làm nhẹ, làm dịu
	Mitigate	v	/'mɪtɪgeɪt/	làm nhẹ, làm dịu
27	Moderately	adv	/'mɒdərətli/	một cách có mức độ
28	Permafrost	n	/'pɜːməfrɒst/	sự đóng băng vĩnh viễn
29	Potentially	adv	/pə'tenʃəli/	một cách tiềm năng
	Possessively	adv	/pə'zesɪvli/	chiếm hữu, sở hữu
	Imperatively	adv	/ɪm'perətɪvli/	một cách khẩn cấp, cấp bách
	Crucially	adv	/'kruːʃəli/	một cách quan trọng
30	Prevalence	n	/'prevələns/	sự thịnh hành
31	Recklessly	adv	/'reklesli/	một cách liều lĩnh

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
32	Reverse	v	/rɪ'vɜ:s/	đảo ngược
	Reserve	v	/rɪ'zɜ:v/	giữ gìn, bảo tồn
33	Sparingly	adv	/'speərɪŋli/	một cách dè xẻn, không hoang phí
34	Substitute	a	/'sʌbstɪtʃu:t/	thay thế
35	Supremely	adv	/su:'pri:mli/	tuyệt cùng
36	Suspect	v	/sə'spekt/	ngghi ngờ
	Inspection	n	/ɪn'spekʃən/	sự thanh tra, xem xét kỹ
	Inspector	n	/ɪn'spektər/	người thanh tra, kiểm tra
37	Tactlessly	adv	/'tæktləsli/	không khéo cư xử
38	Thawing	a	/θɔ:ɪŋ/	tan ra
39	Timeframe	n	/'taɪm ,freɪm/	khung thời gian, khoảng thời gian được lên lịch
40	Whipping	n	/'wɪpɪŋ/	trận đòn roi, sự đánh đập

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Accuse sb of doing st = blame sb for doing st:	buộc tội ai vì đã làm gì
2	Be suspected of doing st	ngghi ngờ làm gì
3	Clear evidence	bằng chứng rõ ràng
4	Criticize to sb for doing st = reproach sb for doing st:	chỉ trích ai vì đã làm gì
5	In the absence of st	thiếu cái gì
6	Pledge to do st	cam kết làm gì
7	Put pressure on sb/st	gây áp lực lên ai/cái gì
8	Put the blame for	đổ lỗi cho
9	To be fined for doing st	bị phạt vì đã làm gì
10	To be sentenced to	bị kết án